

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội  
Điện thoại : 0437683998 - Fax : 0437683997

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Quý 2 năm 2015

*Hà Nội, tháng 7 năm 2015*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.762.693.006.098</b>	<b>1.807.076.322.623</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>84.381.744.337</b>	<b>143.790.539.196</b>
1. Tiền	111	5	34.381.744.337	113.790.539.196
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	50.000.000.000	30.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>22.200.000.000</b>	<b>125.100.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7a	49.956.667.408	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7a	(27.756.667.408)	(24.856.667.408)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7c		100.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.151.748.459.910</b>	<b>1.052.713.799.816</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	887.613.595.483	810.878.169.766
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	250.041.623.031	237.688.276.355
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	53.108.136.166	49.213.475.632
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(39.014.894.770)	(45.066.121.937)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>501.108.930.405</b>	<b>479.631.895.436</b>
1. Hàng hoá tồn kho	141	12	501.108.930.405	479.631.895.436
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.253.871.446</b>	<b>5.840.088.175</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.253.871.446	5.840.088.175
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>425.627.786.872</b>	<b>442.520.790.367</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>163.786.099.271</b>	<b>163.698.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	13	163.786.099.271	163.698.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>65.688.007.855</b>	<b>83.021.064.541</b>



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	65.688.007.855	83.021.064.541
- Nguyên giá	222		669.078.680.195	667.053.643.831
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(603.390.672.340)	(584.032.579.290)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.984.057.934</b>	<b>3.454.632.648</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	4.984.057.934	3.454.632.648
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>151.178.954.154</b>	<b>152.834.734.427</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	7b1	118.357.932.374	133.450.842.374
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7b2	4.560.000.000	4.560.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7b3	58.695.665.000	58.695.665.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7b3	(30.434.643.220)	(43.871.772.947)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>39.990.667.658</b>	<b>39.512.358.751</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	39.990.667.658	39.512.358.751
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.188.320.792.970</b>	<b>2.249.597.112.990</b>
<b>C.NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.356.579.094.612</b>	<b>1.464.570.976.055</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.281.795.120.818</b>	<b>1.385.067.002.261</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	18	178.221.037.716	163.086.957.409
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	476.704.596.218	607.374.036.983
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	23	30.765.241.550	37.748.511.038
4. Phải trả người lao động	314		45.829.561.189	58.756.589.752
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	38.346.789.333	26.946.075.395
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	35.037.512.480	32.188.035.194
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24a	465.258.591.267	452.661.565.703
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.631.791.065	6.305.230.787
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>74.783.973.794</b>	<b>79.503.973.794</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	22	50.000.000.000	50.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24b	24.783.973.794	29.503.973.794
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>25a</b>	<b>831.741.698.358</b>	<b>785.026.136.935</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25a</b>	<b>831.741.698.358</b>	<b>785.026.136.935</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	25a	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25a	49.978.068.000	49.978.068.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25a	21.320.000.000	21.320.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25a	213.387.260.798	208.608.607.678
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25d	119.733.259.560	77.796.351.257
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64.576.712.624	478.246.124
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.156.546.936	77.318.105.133
12. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.188.320.792.970</b>	<b>2.249.597.112.990</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Lê Thị Thanh Nhung*

Lê Thị Thanh Nhung

/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Huệ*

Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



KỶ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

*Lưu Đức Tiến*



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - CÔNG TY MẸ**  
Quý 2 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	351.563.857.266	289.256.411.459	593.098.609.282	494.758.522.851	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	135.778.122	1.485.234.925	24.082.838.794	1.497.333.222	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	351.428.079.144	287.771.176.534	569.015.770.488	493.261.189.629	
4. Giá vốn hàng bán	11	27	289.692.396.628	236.050.515.592	462.592.072.466	387.239.998.523	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		61.735.682.516	51.720.660.942	106.423.698.022	106.021.191.106	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	12.008.435.133	493.931.480	12.077.343.722	5.676.010.668	
7. Chi phí tài chính	22	29	13.684.696.263	11.695.980.158	22.841.950.170	24.896.006.571	
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		10.037.326.674	11.095.980.158	19.194.580.581	24.296.006.571	
8. Chi phí bán hàng	25						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	11.610.862.386	12.215.543.434	26.216.250.608	28.398.059.370	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)-(24+25)}	30		48.448.559.000	28.303.068.830	69.442.840.966	58.403.135.833	
11. Thu nhập khác	31	30	331.409.509	256.992.720	559.789.462	292.967.628	
12. Chi phí khác	32	31	1.266.131.289	1.026.291.813	1.723.470.725	1.101.622.414	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-934.721.780	-769.299.093	-1.163.681.263	-808.654.786	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		47.513.837.220	27.533.769.737	68.279.159.703	57.594.481.047	
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	8.434.179.958	6.189.504.141	13.122.612.767	11.797.038.597	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		39.079.657.262	21.344.265.596	55.156.546.936	45.797.442.450	
18. Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	70	35	915	534	1.291	1.147	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71						

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Đức Tiến



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	382.107.408.415	415.001.515.000
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-326.701.282.503	-323.376.392.350
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-136.886.976.096	-124.920.688.907
4. Tiền chi trả cho lãi vay	04	-19.940.863.599	-25.286.126.119
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-9.856.570.302	-17.440.612.576
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	453.522.139	466.808.054
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	-58.177.643.614	-37.269.875.446
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>-169.002.405.560</b>	<b>-112.825.372.344</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-2.025.036.364	-747.648.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		205.872.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-29.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.741.621.501	5.676.010.668
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>101.716.585.137</b>	<b>-23.865.764.605</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		175.943.698.000
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	337.830.167.704	300.742.098.099
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-329.953.142.140	-356.806.936.109
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-30.886.062.300
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>7.877.025.564</b>	<b>88.992.797.690</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>-59.408.794.859</b>	<b>-47.698.339.259</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>143.790.539.196</b>	<b>191.081.643.473</b>
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>84.381.744.337</b>	<b>143.383.304.214</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

K/T TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lục Đức Tiến

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **1. Đặc điểm hoạt động:**

#### **1.1. Khái quát chung:**

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/5/2015.

- Vốn điều lệ 427.323.110.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Sông Đà 266.074.070.000 đồng), chiếm tỷ lệ 62%

- Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
  - Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
  - Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
  - Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
  - Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
  - Trang trí nội thất;
  - Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
  - Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
  - Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
  - Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng.
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
  - Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
  - Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
  - Kinh doanh Bất động sản.

#### **1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**

##### **\* Các Công ty con**

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1
- Công ty cổ phần thủy điện Nậm He

##### **\* Công ty liên kết**

- Công ty cổ phần Sông Đà 10.9

##### **\* Các Xí nghiệp trực thuộc**



- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp cơ khí Sông Đà 10

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1- Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.2- Các khoản đầu tư tài chính****Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



**4.3- Các khoản nợ phải thu:**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

**4.4- Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

**4.5- Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

**4.6- Tài sản cố định hữu hình:****Nguyên giá:**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao:**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (n)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	7 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm

**4.7- Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**4.8- Các khoản phải trả và chi phí trích trước.**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.9- Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

**4.10- Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại Hội cổ đông thường niên.

**4.11- Ghi nhận doanh thu**

\* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi

- kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì

- doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

\* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**4.12- Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.



Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

#### **4.13- Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

#### **4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

#### **4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

#### **4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...

#### **4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**4.18- Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện**

- Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

**5. Tiền**

	30/6/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
<b>Tiền mặt</b>	<b>5.056.738.383</b>	<b>4.297.545.740</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>29.325.005.954</b>	<b>109.492.993.456</b>
- Văn phòng Công ty	9.319.923.475	89.003.266.289
- Xí nghiệp Sông đà 10.2	154.025.395	1.003.955.133
- Xí nghiệp Sông đà 10.3	8.368.684.803	3.291.743.650
- Xí nghiệp Sông đà 10.4	462.259.161	4.492.401.168
- Xí nghiệp Sông đà 10.5	3.209.134.262	4.251.736.607
- Xí nghiệp Sông đà 10.6	1.123.347.171	4.455.626.755
- Xí nghiệp Sông đà 10.7	4.993.570.152	1.569.075.518
- Xí nghiệp cơ khí sông đà 10	1.694.061.535	1.425.188.336
<b>Cộng</b>	<b>34.381.744.337</b>	<b>113.790.539.196</b>

**6. Tương đương tiền**

	30/6/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	50.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10+11, Tòa nhà TCT Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

**7. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		VND		VND
a. Chứng khoán kinh doanh	49.956.667.408	22.200.000.000	49.956.667.408	25.100.000.000
+ Cổ phiếu SIS	49.956.667.408	22.200.000.000	49.956.667.408	25.100.000.000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	181.613.597.374	151.178.954.154	196.706.507.374	181.091.084.778
<i>b1. Đầu tư vào Công ty con:</i>				
- Công ty CP Sông Đà 10.1	118.357.932.374	118.357.932.374	133.450.842.374	147.579.017.550
- Công ty CP thủy điện IaHao	51.957.932.374	51.957.932.374	51.957.932.374	51.957.932.374
- Công ty CPTĐ Nậm He	66.400.000.000	66.400.000.000	66.400.000.000	66.400.000.000
<i>b2. Đầu tư vào Công ty liên kết</i>	4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000
- Công ty CP Sông Đà 10.9	4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000
<i>b3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	58.695.665.000	28.261.021.780	58.695.665.000	28.952.067.228
- Công ty CPĐT & PT Văn phong	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty CP điện Miền bắc	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
- Công ty CP điện Tây bắc	33.600.000.000	5.628.375.706	33.600.000.000	6.319.421.154
- C.ty CP Sông Đà đất Vàng	10.000.000.000	9.640.170.955	10.000.000.000	9.640.170.955
- C.ty CP Cao su Phú riềng - Krate	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- C.ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
- C.ty khoáng sản Thiên Trường	6.395.665.000	4.292.475.119	6.395.665.000	4.292.475.119
c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
		VND		VND
		30/6/2015		31/12/2014
	Giá gốc	Giá ghi số	Giá gốc	Giá ghi số
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng			100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Cộng</b>		-	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

## 8. Phải thu của khách hàng

Ngắn hạn	30/6/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
BĐH DA thủy điện Sơn La	111.809.288.800	114.604.503.372
Ban điều hành Xekaman3	180.357.610.945	180.857.610.945
BĐH thủy điện Hòa Na	51.098.090.404	51.098.090.404
Các đối tượng khác	544.348.605.334	464.317.965.045
<b>Cộng</b>	<b>887.613.595.483</b>	<b>810.878.169.766</b>

## 9. Trả trước cho người bán

Ngắn hạn	30/6/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Liên danh nhà thầu tranimexco - Quản Trung	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH TM và Sản xuất Quản Trung	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	26.844.604.687	
Các đối tượng khác	11.197.018.344	25.688.276.355
<b>Cộng</b>	<b>250.041.623.031</b>	<b>237.688.276.355</b>

## 10. Phải thu khác

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>34.553.550.316</b>		<b>32.142.548.245</b>	
Thuế tài nguyên chi hộ chủ đầu tư	20.314.096.717		23.808.867.331	
Lãi dự thu			1.664.277.779	
Phải thu tiền khối lượng	4.330.952.000		4.330.952.000	
Phải thu của BĐH Huội Quảng	514.465.168		433.766.636	
Phải thu người lao động	1.330.041.712		1.211.807.020	
Phải thu khác	8.063.994.719		692.877.479	
<b>b Tạm ứng</b>	<b>3.458.370.442</b>		<b>1.979.752.491</b>	
<b>c Ký cược, ký quỹ ngắn hạn</b>	<b>15.096.215.408</b>		<b>15.091.174.896</b>	
<b>Cộng</b>	<b>53.108.136.166</b>		<b>49.213.475.632</b>	

## 11. Dự phòng phải thu khó đòi

Ngắn hạn	30/6/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	32.936.291.382	41.293.302.388
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	6.078.603.388	3.772.819.549
<b>Cộng</b>	<b>39.014.894.770</b>	<b>45.066.121.937</b>

## 12. Hàng tồn kho

	30/6/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	47.873.312.449	53.113.401.203
Công cụ, dụng cụ	850.939.514	1.525.742.858
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	452.384.678.442	424.992.751.375
<b>Cộng</b>	<b>501.108.930.405</b>	<b>479.631.895.436</b>

## 13. Tài sản dài hạn khác

	30/6/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng	128.698.000.000	128.698.000.000
Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng	35.000.000.000	35.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	88.099.271	
<b>Cộng</b>	<b>163.786.099.271</b>	<b>163.698.000.000</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**14. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>1. Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	6.241.094.719	523.655.231.667	136.216.275.444	941.042.001	667.053.643.831
- Mua trong năm		2.025.036.364			2.025.036.364
- XDCB hoàn thành					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển công cụ LĐ					-
Số dư cuối năm	6.241.094.719	525.680.268.031	136.216.275.444	941.042.001	669.078.680.195
<b>2. Khấu hao</b>					
Số dư đầu năm	3.601.035.722	463.007.631.591	116.684.807.717	739.104.260	584.032.579.290
- Khấu hao trong năm	514.970.838	15.191.444.977	3.623.153.763	28.523.472	19.358.093.050
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển công cụ LĐ					-
Số dư cuối kỳ	4.116.006.560	478.199.076.568	120.307.961.480	767.627.732	603.390.672.340
<b>3. Giá trị còn lại</b>					
- Số đầu năm	2.640.058.997	60.647.600.076	19.531.467.727	201.937.741	83.021.064.541
- Số cuối kỳ	2.125.088.159	47.481.191.463	15.908.313.964	173.414.269	65.688.007.855

- \* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2015: 28.708.629.189 đồng
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 30/6/2015: 487.174.656.213 đồng

**15. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy trặc đạc VNĐ	Cộng VNĐ
<b>1. Nguyên giá</b>		
Số đầu năm		
Thanh lý, nhượng bán		
Số cuối năm	=====	=====
<b>2. Khấu hao</b>		
Số đầu năm		
Số cuối năm	=====	=====
<b>3. Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm		
Số cuối năm	=====	=====

## 16. Chi phí XDCB dở dang

	30/6/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Sửa chữa lớn TSCĐ	4.984.057.934	3.454.632.648
<b>Cộng</b>	<b>4.984.057.934</b>	<b>3.454.632.648</b>

## 17. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí trả trước về thuê dài hạn toà nhà HH4 (*)	36.710.424.794	37.122.065.630
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	3.175.213.573	2.248.194.672
Chi phí phải trả dài hạn khác	105.029.291	142.098.449
<b>Cộng</b>	<b>39.990.667.658</b>	<b>39.512.358.751</b>

(\*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(\*\*) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

## 18. Phải trả người bán

Ngắn hạn	30/6/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 (*)	19.225.660.203	
DNTN Thanh Lâm	16.987.731.861	16.705.262.951
CTCP thép Việt ý	16.176.675.177	10.949.513.471
CTCP Sông Đà 10.9	9.132.230.727	12.897.691.237
CTCP Sông đà Yaly		6.014.831.539
Các đối tượng khác	116.698.739.748	116.519.658.211
<b>Cộng</b>	<b>178.221.037.716</b>	<b>163.086.957.409</b>

(\*) Đây là tiền khối lượng công trình Đăkpône và công trình Đăckmi3

## 19. Người mua trả tiền trước

Ngắn hạn	30/6/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Công ty CP đầu tư đèo cả	417.212.765.000	543.253.805.000
TCT ĐTPT đô thị & KCN Việt Nam	26.844.604.687	
BĐH gói thầu số 4 đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	26.290.747.750	35.241.855.794
Các đối tượng khác	6.356.478.781	28.878.376.189

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10+11, tòa nhà TCT Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

<b>Cộng</b>	<b><u>476.704.596.218</u></b>	<b><u>607.374.036.983</u></b>
-------------	-------------------------------	-------------------------------

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	30/6/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình	37.685.382.045	25.580.213.089
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	661.407.288	619.579.288
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	-	746.283.018
<b>Cộng</b>	<b><u>38.346.789.333</u></b>	<b><u>26.946.075.395</u></b>

**21. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Kinh phí công đoàn	7.518.025.501	8.028.459.087
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	3.064.602.598	2.391.487.663
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		80.000.000
Công ty CP Sông Đà 10.9	4.500.000.000	4.500.000.000
Nhận đầu tư ủy thác Cty TNHH KS Thiên Trườn	4.292.475.120	4.292.475.120
Tổng công ty Sông Đà	168.400.000	2.519.737.606
Cổ tức phải trả hàng năm	47.723.385	47.723.385
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.446.285.876	10.328.152.333
<b>Cộng</b>	<b><u>35.037.512.480</u></b>	<b><u>32.188.035.194</u></b>

**22. Phải trả dài hạn khác**

	30/6/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>50.000.000.000</u></b>	<b><u>50.000.000.000</u></b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10+11, tòa nhà TCT Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

**23. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	11.369.193.024	20.496.504.409	19.053.023.769	12.812.673.664
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.322.093.663	13.122.612.767	9.856.570.302	13.588.136.128
Thuế thu nhập cá nhân	1.039.107.646	1.293.531.205	1.310.410.950	1.022.227.901
Thuế tài nguyên	12.902.534.543	2.332.069.586	12.902.531.902	2.332.072.227
Phí môi trường	2.115.582.162	12.949.821.800	14.514.740.180	550.663.782
Các loại thuế khác		459.467.848		459.467.848
<b>Cộng</b>	<b>37.748.511.038</b>	<b>50.654.007.615</b>	<b>57.637.277.103</b>	<b>30.765.241.550</b>

**24. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>465.258.591.267</b>	<b>342.550.167.704</b>	<b>329.953.142.140</b>	<b>452.661.565.703</b>
- Vay ngắn hạn	454.468.591.267	337.830.167.704	326.583.142.140	443.221.565.703
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	226.805.723.016	149.456.118.502	118.668.965.768	196.018.570.282
- Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây	55.738.980.626	38.548.956.881	8.212.549.160	25.402.572.905
- Ngân hàng xăng dầu Petrolimex	154.689.437.116	137.895.303.544	143.934.395.499	160.728.529.071
- Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	17.234.450.509	11.929.788.777	55.767.231.713	61.071.893.445
- Nợ dài hạn đến hạn trả	10.790.000.000	4.720.000.000	3.370.000.000	9.440.000.000
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	10.790.000.000	4.720.000.000	3.370.000.000	9.440.000.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>24.783.973.794</b>			<b>29.503.973.794</b>
- Ngân hàng Công thương Sông nhuệ	24.783.973.794		4.720.000.000	29.503.973.794

**Số tiền vay (Triệu đồng)**

Số hợp đồng	Ngày tháng	Số tiền vay (Triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
<b>Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Sông Nhuệ</b>					
1. 01/2013-HĐTDDA	25/09/2013	47.470	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
2. 11/HĐTĐ/2009	04/12/2009	27.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	120 tháng	Thả nổi

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10+11, Tòa nhà TCT Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

**25. Vốn chủ sở hữu****a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>1. Số dư 01/01/2014</b>	<b>273.779.960.000</b>	-	<b>21.320.000.000</b>	<b>178.617.188.203</b>	<b>37.983.513.318</b>	<b>511.700.661.521</b>
- Tăng trong năm	153.543.150.000	50.269.628.000		30.041.419.475	77.318.105.133	311.172.302.608
- Giảm trong năm		291.560.000		50.000.000	37.505.267.194	37.846.827.194
<b>2. Số dư 31/12/2014</b>	<b>427.323.110.000</b>	<b>49.978.068.000</b>	<b>21.320.000.000</b>	<b>208.608.607.678</b>	<b>77.796.351.257</b>	<b>785.026.136.935</b>
<b>3. Số dư tại 01/01/2015</b>	<b>427.323.110.000</b>	<b>49.978.068.000</b>	<b>21.320.000.000</b>	<b>208.608.607.678</b>	<b>77.796.351.257</b>	<b>785.026.136.935</b>
- Tăng trong kỳ	-			4.778.653.120	55.156.546.936	59.935.200.056
- Giảm trong kỳ				-	13.219.638.633	13.219.638.633
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>427.323.110.000</b>	<b>49.978.068.000</b>	<b>21.320.000.000</b>	<b>213.387.260.798</b>	<b>119.733.259.560</b>	<b>831.741.698.358</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2015	31/12/2015
Vốn góp của nhà nước (TCT Sông Đà)	266.074.070.000	266.074.070.000
Vốn góp của cổ đông khác	161.249.040.000	161.249.040.000
<b>Cộng</b>	<b>427.323.110.000</b>	<b>427.323.110.000</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	30/6/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
* Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30/6/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
* Tổng lợi nhuận năm trước chuyển sang	77.796.351.257	37.983.513.318
* Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	55.156.546.936	77.318.105.133
* Phân phối lợi nhuận	13.219.638.633	37.505.267.194
+ Phân phối lợi nhuận năm trước	12.907.638.633	37.505.267.194
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.002.647.069	26.550.947.115
- Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)	773.181.051	3.466.173.360
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)	8.131.810.513	6.932.346.719
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành		500.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành		55.800.000
+ Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	312.000.000	-
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành năm 2014	312.000.000	
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>119.733.259.560</u>	<u>77.796.351.257</u>
26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Quý 2 năm 2015 VNĐ	Quý 2 năm 2014 VNĐ
a. Tổng doanh thu	351.563.857.266	289.256.411.459
- Doanh thu xây lắp	344.168.629.331	275.770.115.862
- Doanh thu SX công nghiệp	2.303.172.537	5.374.385.148
- Doanh thu khác	5.092.055.398	8.111.910.449
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	135.778.122	1.485.234.925
- Giảm giá hàng bán	135.778.122	1.485.234.925
c. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>351.428.079.144</u>	<u>287.771.176.534</u>
27. Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm 2015 VNĐ	Quý 2 năm 2014 VNĐ
Giá vốn xây lắp	284.632.056.119	232.900.500.153
Giá vốn SX công nghiệp		3.130.008.122
Giá vốn dịch vụ khác	5.060.340.509	20.007.317
Cộng	<u>289.692.396.628</u>	<u>236.050.515.592</u>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



28. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2015 VNĐ	Quý 2 năm 2014 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.993.795.133	493.931.480
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.014.640.000	
<b>Cộng</b>	<b>12.008.435.133</b>	<b>493.931.480</b>
29. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2015 VNĐ	Quý 2 năm 2014 VNĐ
Chi phí lãi vay	10.037.326.674	11.095.980.158
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	3.647.369.589	600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.684.696.263</b>	<b>11.695.980.158</b>
30. Thu nhập khác	Quý 2 năm 2015 VNĐ	Quý 2 năm 2014 VNĐ
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản		205.872.727
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	18.254.873	30.693.455
Các khoản khác	313.154.636	20.426.538
<b>Cộng</b>	<b>331.409.509</b>	<b>256.992.720</b>
31. Chi phí khác	Quý 2 năm 2015 VNĐ	Quý 2 năm 2014 VNĐ
Phạt hành chính	102.006.684	
Các khoản khác	1.164.124.605	1.026.291.813
<b>Cộng</b>	<b>1.266.131.289</b>	<b>1.026.291.813</b>
32. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Quý 2 năm 2015 VNĐ	Quý 2 năm 2014 VNĐ
Chi phí tiền lương & BHXH	10.442.269.621	8.380.005.437
Chi phí vật liệu quản lý	702.803.012	598.592.654
Chi phí đồ dùng VP, VPP	681.788.669	334.871.787
Chi phí khấu hao TSCĐ	546.384.516	432.664.786
Thuế, phí & lệ phí	95.496.545	34.913.458
Chi phí dự phòng	-5.598.123.060	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.473.973.607	1.032.032.017
Chi phí bằng tiền khác	2.266.269.476	1.402.463.294
<b>Cộng</b>	<b>11.610.862.386</b>	<b>12.215.543.434</b>
33. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm 2015 VNĐ	Quý 2 năm 2014 VNĐ
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	10.931.653.233	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

<b>Cộng</b>	<b>10.931.653.233</b>	<b>-</b>
-------------	-----------------------	----------

**34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế**

	Quý 2 năm 2015 VNĐ	Quý 2 năm 2014 VNĐ
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.513.837.220	27.533.769.737
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	8.434.179.958	6.189.504.141
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>39.079.657.262</b>	<b>21.344.265.596</b>

**35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 2 năm 2015 VNĐ	Quý 2 năm 2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.079.657.262	21.344.265.596
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	39.079.657.262	21.344.265.596
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	42.732.311	27.377.996
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>915</b>	<b>534</b>

**36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 2 năm 2015 VNĐ	Quý 2 năm 2014 VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	239.622.278.733	90.374.576.430
Chi phí nhân công	74.796.294.594	74.431.641.845
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	17.892.502.659	16.878.269.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.504.828.781	13.443.608.211
Chi phí bằng tiền khác	10.573.498.048	8.831.578.463
<b>Cộng</b>	<b>362.389.402.815</b>	<b>203.959.674.280</b>

**37. Thông tin so sánh:** Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 2 năm 2015 tăng so với quý 2 năm 2014 như sau:

**a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:**

- Quý 2 năm 2015: 39.079.657.262 đồng

- Quý 2 năm 2014: 21.344.265.596 đồng

Chênh lệch tăng 17.735.391.666 đồng

**Tương đương giảm 83%**

**b. Nguyên nhân:**

- Do giá doanh thu tài chính tăng 11.514.503.653 đồng, tương đương tăng 2.331% so với cùng kỳ năm ngoái (Quý 2 năm 2015: 12.008.435.133 đồng, Quý 2 năm 2014: 493.931.480 đồng)

- Do Doanh thu thuần tăng 63.656.902.610 đồng, tương đương tăng 22% so với cùng kỳ năm ngoái (Quý 2 năm 2015: 351.428.079.144 đồng; Quý 2 năm 2014: 287.771.176.534 đồng)

Từ nguyên nhân nêu trên đã làm tăng lợi nhuận thực hiện quý 2 năm 2015.



**38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

**39. Số liệu so sánh**

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 30/06/2015 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30/6/2015 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2014

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ

Tổng giám đốc



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Đức Kiên

5900189357-C.T.Đ.10

